

Số: ~~1491~~ /QĐ-BCĐ

Bình Phước, ngày 03 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ cho các thành viên
Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo) tại Tờ trình số 1035/TTr-SKHĐT ngày 23/6/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh chi tiết cho các thành viên Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện (Có nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh chi tiết của từng đơn vị kèm theo).

Điều 2.

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi, tổng hợp ý kiến các thành viên và báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo xem xét, giải quyết kịp thời các nội dung vướng mắc vượt thẩm quyền.

2. Giao các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo, cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chủ động thực hiện khối lượng công việc được giao, đảm bảo chất lượng, tiến độ các nội dung theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT, (115Binh).

**TM. BAN CHỈ ĐẠO
LẬP QUY HOẠCH TỈNH**
TRƯỞNG BAN



[Handwritten signature]

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Tuệ Hiền

NỘI DUNG GIAO NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1491 /QĐ-BCĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020
của Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước)*

Phụ lục 1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

I. Nhiệm vụ chung.

- Cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là quy hoạch tỉnh); tổ chức, điều phối, đôn đốc các đơn vị có liên quan trong việc lập Quy hoạch tỉnh.

- Cơ quan tham mưu dự toán chi phí lập Quy hoạch tỉnh; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch tỉnh đáp ứng đủ điều kiện về năng lực chuyên môn theo quy định. Triển khai thực hiện công tác lập Quy hoạch sau khi lựa chọn được đơn vị tư vấn, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, thời gian theo quy định hiện hành và kế hoạch đề ra.

- Là đầu mối phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan; cung cấp thông tin, tài liệu cho đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh.

- Chỉ đạo, phối hợp với các đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh.

- Tổng hợp các nội dung có ý kiến khác nhau liên quan đến các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, báo cáo Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; hoàn thiện Quy hoạch tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức đấu thầu, lựa chọn, ký kết hợp đồng đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của quy hoạch tỉnh.

- Tổng hợp, hoàn chỉnh quy hoạch tỉnh, trình hồ sơ quy hoạch tỉnh qua Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh xem xét, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Thực hiện các nội dung trong nhiệm vụ quy hoạch.

1. Các nhiệm vụ trong báo cáo thuyết minh quy hoạch.

1.1. Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh.

1.2. Phân tích, đánh giá về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2010-2019:

- Về tăng trưởng kinh tế: Đánh giá các hoạt động và mức tăng trưởng kinh tế, xu hướng và phân bổ hoạt động kinh tế. Phân tích quy mô, tốc độ chung và của từng khu vực kinh tế, thành phần kinh tế; đóng góp của các ngành sản xuất vào tăng trưởng kinh tế.

- Thực trạng và xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế: Cơ cấu theo ngành kinh tế; cơ cấu giữa ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp; cơ cấu theo thành phần

kinh tế (nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài); cơ cấu theo lãnh thổ...

- Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế: phân tích, đánh giá đóng góp của các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động...

1.3. Thực trạng về công tác thu hút đầu tư; phát triển doanh nghiệp.

1.4. Tổng hợp, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (phân tích SWOT).

1.5. Quan điểm, mục tiêu, lựa chọn phương án phát triển của tỉnh:

- Xây dựng quan điểm phát triển tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; trong thời kỳ quy hoạch mới, cần phải đánh giá, nghiên cứu rà soát quan điểm phát triển của quy hoạch thời kỳ trước đây để xác định quan điểm nào còn phù hợp, quan điểm nào cần điều chỉnh; đồng thời dựa trên bối cảnh mới để đề xuất các quan điểm phát triển mới cho tỉnh.

- Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh Bình Phước;

- Mục tiêu phát triển cho tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh Bình Phước trong thời kỳ quy hoạch.

1.6. Danh mục các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư.

- Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030.

- Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án đầu tư giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

+ Luận chứng khả năng đáp ứng về nguồn lực.

+ Xác định danh mục các dự án ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án.

1.7. Các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

- Giải pháp về cơ chế, chính sách;

- Giải pháp về môi trường, khoa học công nghệ;

- Giải pháp phát triển nguồn nhân lực;

- Giải pháp về hợp tác quốc tế;

- Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

2. Nhiệm vụ thực hiện nội dung đề xuất.

2.1. Nghiên cứu và đề xuất mô hình nhằm thực hiện liên kết kinh tế hiệu quả giữa Bình Phước với các tỉnh vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên; chính sách và giải pháp tạo động lực phát triển theo mục tiêu quy hoạch.

2.3. Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Phụ lục 2. Cục Thống kê

Thực hiện cung cấp thông tin, số liệu theo các nội dung sau:

- Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; quy mô giá trị sản xuất các ngành, phân ngành, theo địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; quy mô tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (chia theo ngành, lĩnh vực, địa bàn các huyện, thị xã, thành phố) ... giai đoạn 2010-2019 để phục vụ đánh giá hiện trạng phát triển của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị tư vấn, các sở, ngành, địa phương xây dựng các phương án, kịch bản phát triển; xác định các mục tiêu phát triển của tỉnh thời kỳ quy hoạch.

Phụ lục 3. Sở Công Thương

Thực hiện xây dựng phương án phát triển toàn ngành theo các nội dung sau:

I. Thực trạng phát triển ngành giai đoạn 2011-2020

1. Công nghiệp.

1.1 Về phát triển các ngành công nghiệp.

- Đánh giá thực trạng sản xuất công nghiệp của tỉnh, như: số lượng cơ sở, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; giá trị SXCN; cơ cấu các ngành công nghiệp; các sản phẩm chủ yếu;....

- Đánh giá thực trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh: quy mô và tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX; các sản phẩm chủ yếu; kim ngạch xuất khẩu;

- Đánh giá về phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị và dịch vụ, thương mại và nông nghiệp.

1.2 Về phát triển các khu, cụm công nghiệp.

- Đánh giá về công tác quy hoạch các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN): số lượng, chất lượng, năng lực nhà đầu tư hạ tầng KCN, CCN; giải phóng mặt bằng KCN, CCN....

- Đánh giá thực trạng phát triển từng KCN, CCN ở một số nội dung: diện tích (ha), kết quả thu hút đầu tư từng khu (số dự án, số vốn đăng ký, vốn giải ngân, suất đầu tư/ha – chia theo FDI), tỷ lệ lấp đầy (từ khi thành lập đến năm 2010, 2011-2015, 2016-2020).

- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng các KCN, CCN, làng nghề trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

2. Thương mại, dịch vụ.

2.1 Kết quả hoạt động thương mại, dịch vụ.

Đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ thương mại ở một số nội dung: Tăng trưởng VA ngành dịch vụ; cơ cấu ngành; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; về xuất – nhập khẩu hàng hóa (kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu kim ngạch xuất khẩu, thị trường xuất khẩu....)

2.2 Hạ tầng thương mại, dịch vụ.

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng thương mại: Siêu thị, chợ, trung tâm thương mại; trung tâm dịch vụ logistic,....; đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng thương mại trong tỉnh với vùng và cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

3. Về phát triển kết cấu hạ tầng điện lực, năng lượng.

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng của toàn tỉnh, của từng huyện, thị xã, thành phố và của các đô thị và khu vực nông thôn ở một số nội dung: Điện năng thương phẩm và tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người, hệ thống lưới điện 220KV và 110KV, các trạm biến áp 110kV,....

- Đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và với hệ thống hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

4. Đánh giá chung.

4.1 Những thành tựu nổi bật:

- Về phát triển công nghiệp.
- Về phát triển thương mại, dịch vụ.

4.2 Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Về phát triển công nghiệp.
- Về phát triển thương mại, dịch vụ.

II. Dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngành thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngành trong thời gian quy hoạch.

1.1 Những nhân tố trong nước.

1.2 Những nhân tố của khu vực, thế giới và tác động hội nhập kinh tế.

2. Dự báo nhu cầu phát triển.

2.1. Về phát triển công nghiệp.

- Về phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh.
- + Dự báo khả năng, tiềm năng của tỉnh trong phát triển một số ngành công nghiệp.
- + Dự báo nhu cầu phát triển và khả năng cạnh tranh của các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

- Về phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.

+ Dự báo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phân tích, đánh giá khả năng hình thành các khu, cụm công nghiệp, phân chia theo giai đoạn);

+ Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng các KCN, CCN (quy mô, công nghệ và địa bàn phân bổ...)

+ Xác định nhu cầu để mở rộng không gian phát triển công nghiệp, trọng tâm là xây dựng các KCN, CCN.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng điện lực, năng lượng.

+ Dự báo nhu cầu điện của toàn tỉnh và từng huyện, thành phố và cho từng ngành, lĩnh vực (công nghiệp – xây dựng; nông, lâm thủy sản; các ngành dịch vụ; tiêu dùng dân cư...) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện của toàn tỉnh và của từng huyện, thị xã, thành phố.

- Về phát triển thương mại, dịch vụ.

Dự báo tình hình, các yếu tố tác động và khả năng phát triển hoạt động thương mại của tỉnh. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng thương mại.

Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng thương mại (về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bổ...); xác định yêu cầu của phát triển đối với một số ngành dịch vụ chiếm tỷ

trọng lớn; ngành dịch vụ có xu hướng phát triển đối với một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn; ngành dịch vụ có xu hướng phát triển mạnh trong thời kỳ quy hoạch.

III. Đề xuất nội dung quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Quan điểm, mục tiêu.

1.1. Quan điểm phát triển.

1.2. Mục tiêu.

2. Định hướng phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1. Công nghiệp.

- Về ngành công nghiệp:

+ Xác định ưu tiên phát triển toàn ngành công nghiệp và từng ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh về quy mô và tăng trưởng GTSX, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), năng suất lao động...

+ Xác định một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và định hướng phát triển các ngành công nghiệp này.

- Về khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

+ Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (giao thông, cấp điện, thoát nước, cấp nước sạch, thu gom xử lý chất thải, nước thải, nhà ở công nhân...)

+ Xác định các chỉ tiêu, căn cứ, định mức để xác định quy mô đầu tư các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Xác định quy hoạch từng khu, cụm công nghiệp cụ thể: Xác định căn cứ lựa chọn (vị trí, quy mô); hình thức đầu tư; xác định cụ thể ranh giới vị trí (bao gồm cả trên bản đồ không gian), quy mô (ha) và nhu cầu sử dụng đất công nghiệp; phân chia nhu cầu đầu tư theo từng giai đoạn.

- Về điện lực, năng lượng.

Xác định các chỉ tiêu, căn cứ, định mức để xác định quy mô đầu tư trên địa bàn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.2. Thương mại, dịch vụ.

Xác định phương hướng phát triển các hoạt động thương mại.

3. Quy hoạch không gian, cơ sở hạ tầng.

3.1. Không gian phát triển công nghiệp.

- Về ngành công nghiệp:

Phương án sắp xếp và tổ chức không gian phát triển từng ngành công nghiệp, trong đó có bố trí không gian các ngành sản xuất, các công trình, dự án công nghiệp quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh;

- Mạng lưới, không gian các KCN, CCN:

+ Xác định mạng lưới, không gian bố trí các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

+ Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (giao thông, cấp điện, thoát nước, cấp nước sạch, thu gom xử lý chất thải, nước thải, nhà ở công nhân...cho từng KCN, CCN..)

+ Xác định các chỉ tiêu, căn cứ, định mức để xác định quy mô đầu tư các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Xác định quy hoạch từng khu, cụm công nghiệp, cụ thể: Xác định căn cứ lựa chọn (vị trí, quy mô); hình thức đầu tư; xác định cụ thể ranh giới vị trí (bao gồm cả trên bản đồ không gian), quy mô (ha) và nhu cầu sử dụng đất công nghiệp; phân chia nhu cầu đầu tư theo từng giai đoạn; cung cấp quy hoạch KCN đã chuẩn bị (nếu có).

- Về điện lực, năng lượng.

Xác định phát triển điện lực, năng lượng gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của từng địa phương trong tỉnh; đặc biệt là gắn với phương hướng, không gian phát triển công nghiệp, KCN, CCN của tỉnh, bao gồm:

- + Quy hoạch phát triển các nguồn điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh;
- + Quy hoạch các nguồn trạm biến áp 220kV cấp điện cho tỉnh;
- + Quy hoạch phát triển lưới điện 110kV; quy hoạch các đường dây trung áp chính cần đầu tư xây dựng.
- + Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện;

3.2 Không gian phát triển dịch vụ thương mại.

- Bố trí không gian, hạ tầng dịch vụ thương mại (siêu thị, chợ,...)

IV. Giải pháp thực hiện.

Ngoài nội dung trên, Sở Công Thương phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện các nội dung liên quan đến phát triển Khu công nghiệp tại **Phụ lục 8**.



Phụ lục 4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện xây dựng phương án phát triển ngành theo các nội dung sau:

A. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN.

I. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2020.

1. Tình hình sản xuất.

Đánh giá thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cụ thể:

1.1. Nông nghiệp.

- Trồng trọt: Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng chính; xu hướng biến động diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng giai đoạn 2011-2020 và phân tích nguyên nhân; đánh giá chung và tiềm năng phát triển.

- Chăn nuôi: Tổng đàn, sản lượng các loại vật nuôi; xu hướng biến động tổng đàn và sản lượng các loại vật nuôi giai đoạn 2006-2020 và phân tích nguyên nhân; đánh giá chung và tiềm năng phát triển.

1.2. Lâm nghiệp: Đánh giá hiện trạng và diễn biến tài nguyên rừng về độ che phủ rừng, thảm thực vật, hệ động vật....

1.3. Thủy sản: Đánh giá hiện trạng về diện tích nuôi trồng thủy sản các loại.

2. Thực trạng công tác chế biến, bảo quản nông lâm sản; dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

3. Đánh giá tình hình các tổ chức quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (đánh giá về số lượng, quy mô, phương thức, nội dung hoạt động và kết quả hoạt động...)

4. Tổng hợp đánh giá tác động của các chính sách đến phát triển nông nghiệp của tỉnh trong thời gian qua (Đánh giá những mặt tích cực, hạn chế của các chính sách tác động đến phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh trong những năm qua....)

5. Hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng (Thống kê, đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, hệ thống chuồng trại, cơ sở bảo quản, chế biến nông sản...; trạm, trại kỹ thuật nông nghiệp, hệ thống thủy lợi...)

6. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới.

7. Đánh giá chung ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh giai đoạn 2011-2020.

- Tổng kết những kết quả đạt được.

- Khó khăn, thách thức.

- Nguyên nhân.

II. Dự báo xu thế phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Phân tích, dự báo các nhân tố tác động đến phát triển nông nghiệp.

- Xác định các sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng, triển vọng phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

- Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

III. Đề xuất nội dung phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

1.1. Quan điểm phát triển.

1.2. Mục tiêu phát triển.

2. Quy hoạch các ngành sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch ngành trồng trọt; ngành chăn nuôi; ngành thủy sản; phát triển rừng.

- Xây dựng phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phương án sắp xếp, tổ chức không gian phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó tập trung xác định: (i) Địa điểm, quy mô diện tích, các loại nông sản chủ lực...cho từng huyện, thị xã, thành phố; (ii) Xác định, đề xuất các vùng, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh...

- Định hướng kết cấu hạ tầng cho phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Định hướng sử dụng đất cho phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

3. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho phát triển kinh tế nông nghiệp: hệ thống thủy lợi (cung cấp nước tưới và tiêu úng, thoát lũ); cấp nước sinh hoạt nông thôn.

4. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư

Xây dựng danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư có tính toán cân đối nguồn vốn để bảo đảm thực hiện hiệu quả, trong đó phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn 05 năm.

IV. Giải pháp và tổ chức thực hiện.

Xây dựng các giải pháp thực hiện; kế hoạch triển khai thực hiện hiệu quả.

B. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.

Xây dựng phương án quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

I. Đánh giá thực trạng hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bình Phước giai đoạn 2010-2020.

1. Tình hình hệ thống mạng lưới sông ngòi trên địa bàn tỉnh.

2. Đánh giá thực trạng công tác phòng chống thiên tai đến năm 2020.

3. Đánh giá chung về khả năng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

4. Đánh giá thực trạng hệ thống thủy lợi tỉnh Bình Phước đến năm 2020.

5. Đánh giá thực trạng di dân, tái định cư phục vụ phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

6. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

7. Tổng hợp, đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

II. Mục tiêu và nội dung chuyên đề phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch.

2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, di dân tái định cư.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ.

4. Nội dung chuyên đề phòng chống thiên tai, thủy lợi và di dân tái định cư.

III. Danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi, thứ tự ưu tiên thực hiện.

IV. Các giải pháp thực hiện chuyên đề phòng chống thiên tai, thủy lợi và di dân tái định cư trên địa bàn tỉnh.

- Giải pháp về cơ chế, chính sách;
- Giải pháp về huy động, phân bổ vốn đầu tư;
- Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;
- Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;
- Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

Phụ lục 5. Sở Giao thông vận tải.

Xây dựng phương án phát triển giao thông vận tải (bao gồm dịch vụ, mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics) theo các nội dung sau:

I. Thực trạng về hạ tầng giao thông vận tải giai đoạn 2011-2019.

1. Về hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông.

- Hạ tầng đường bộ: cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh từng huyện, đường huyện; hiện trạng bến bãi đường bộ (bến xe khách, trạm dừng nghỉ....); đường giao thông nông thôn.

- Đường thủy nội địa: các tuyến sông, hệ thống cảng, bến thủy nội địa....

- Đường sắt;

- Hạ tầng logistics của toàn tỉnh.

2. Về hiện trạng vận tải.

- Hiện trạng phương tiện vận tải;

- Khai thác vận tải.

3. Về hiện trạng dịch vụ công nghiệp và dịch vụ sửa chữa.

4. Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới, đào tạo và sát hạch lái xe.

5. Trật tự an toàn giao thông.

6. Đánh giá về hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

- Đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics trong tỉnh với vùng, cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Thực trạng huy động nguồn lực đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hệ thống logistics).

- Đánh giá chung. (cơ hội, khó khăn, thách thức...)

II. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch phát triển giao thông vận tải giai đoạn 2011-2020 (*Quyết định số 99/1999/QĐ-UB ngày 10/5/1999 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Bình Phước - Giai đoạn 1997-2020; số 09/2014/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*)

III. Dự báo phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

IV. Đề xuất nội dung quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển.

2. Xác định phương hướng phát triển hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (bao gồm dịch vụ, mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics).

3. Xác định phương án phát triển mạng lưới và hạ tầng giao thông.

4. Quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông vận tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển hạ tầng giao thông vận tải.

6. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu sử dụng đất bố trí cho các công trình dự án thời kỳ 2021-2030.

V. Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch.

Phụ lục 6. Sở Xây dựng.

Xây dựng phương án phát triển đô thị, nông thôn (bao gồm các phân khu, vùng liên huyện, vùng huyện) theo các nội dung sau:

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN TỈNH BÌNH PHƯỚC.

I. Thực trạng hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2010-2019.

1. Thực trạng hệ thống đô thị.

- Phân tích đánh giá thực trạng phân bố, phát triển đô thị.
- Tỷ lệ đô thị hóa, tốc độ đô thị hóa và quy mô dân số đô thị, mức độ mở rộng đô thị, chất lượng đô thị, thực trạng quản lý đô thị.
- Đánh giá tính gắn kết giữa hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh với các hạ tầng khác, vai trò của hệ thống đô thị trong phát triển kinh tế - xã hội. Đánh giá sự liên kết giữa phát triển đô thị và phát triển các khu vực nông thôn.
- Đánh giá việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước đến năm 2020.

2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn.

- Phân tích, đánh giá mức độ tập trung, mức độ phân bố các điểm dân cư nông thôn.
- Đánh giá thực trạng phát triển dân cư những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.
- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa hệ thống đô thị và nông thôn với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác; hiệu quả công tác xây dựng nông thôn mới.

II. Các tiền đề và dự báo phát triển.

- Dự báo quy mô dân số đô thị.
- Dự báo đất xây dựng đô thị, dự kiến những khu vực nông thôn có khả năng hình thành đô thị, điểm dân cư nông thôn tập trung.
- Xác định các chỉ tiêu dự báo, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh theo đơn vị hành chính cấp huyện.

III. Phương án phát triển đô thị, nông thôn.

1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị.

- Xác định quan điểm phát triển đô thị (chú trọng phát triển trên nguyên tắc gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị trong vùng, cả nước, đảm bảo tính kết nối với hạ tầng khác, đặc biệt là hạ tầng giao thông...)
- Đề xuất các mô hình tổ chức hệ thống đô thị, cấu trúc hệ thống đô thị tỉnh Bình Phước.
- Đề xuất định hướng phát triển các vùng đô thị hóa và phân bố mạng lưới đô thị (đến thị trấn).
- Đề xuất mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị, kiến trúc cảnh quan đô thị, chương trình phát triển đô thị phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh.
- Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật có tính liên tỉnh, liên huyện có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống đô thị.

- Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống đô thị.
- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đô thị.
- Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp phát triển hệ thống đô thị trong giai đoạn quy hoạch.

2. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn.

- Xác định các chỉ tiêu dự báo, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh theo đơn vị hành chính cấp huyện.
- Xây dựng phương án tổ chức không gian mạng lưới các khu dân cư nông thôn; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn.
- Xác định các vùng, khu vực dành cho mục tiêu phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn quy hoạch.
- Định hướng mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống khu dân cư nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội (mô hình dân cư vùng nông thôn, mô hình dân cư vùng ven các đô thị, khu dân cư vùng biên giới, vùng khó khăn....)
- Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển khu dân cư nông thôn.
- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển khu dân cư nông thôn.
- Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp phát triển khu dân cư nông thôn trong giai đoạn quy hoạch.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC TẠI ĐÔ THỊ, KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP.

I. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước.

II. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước.

III. Đề xuất các giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước trên địa bàn tỉnh.

C. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, PHÂN BỐ KHÔNG GIAN NGHĨA TRANG.

I. Thực trạng.

II. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang.

II. Đề xuất các giải pháp thực hiện phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang trên toàn tỉnh.

Phụ lục 7. Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xây dựng phương án phát triển ngành để tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo các nội dung sau:

Phương án sử dụng đất của tỉnh, lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra của tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phương án bảo vệ môi trường, các khu xử lý chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Cụ thể như sau:

A. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.

I. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất của tỉnh.

- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất của tỉnh giai đoạn 2010-2019.

- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất giai đoạn 2010-2019.

- Đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020.

2. Phân tích, đánh giá hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất.

- Đánh giá tiềm năng đất đai, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất đối với các ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp.

- Kết quả, hiệu quả sử dụng đất với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2010-2019 (Kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế)

II. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Định hướng quy hoạch sử dụng đất.

- Dự báo tiềm năng, triển vọng khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai trên địa bàn tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội, thu ngân sách.

- Dự báo nhu cầu chuyển đổi diện tích các loại đất theo mục đích sử dụng.

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cấp tỉnh, của các địa phương cấp huyện và của các dự án trên địa bàn tỉnh có trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh; chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh; chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện.

3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

- Xác định chỉ tiêu và khoanh vùng chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm: Khu sản xuất nông nghiệp, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên....

4. Phương án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất.

4.1 Phương án thu hồi đất.

4.2 Phương án chuyển mục đích sử dụng đất.

III. Đề xuất các giải pháp chủ yếu và tổ chức thực hiện.

B. QUY HOẠCH KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA.

I. Đánh giá hiện trạng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

1. Đánh giá hiện trạng.

2. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tài nguyên nước đến năm 2020, những tồn tại và hạn chế.

II. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

1. Dự báo nhu cầu sử dụng tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước dưới đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Phân vùng chức năng của nguồn nước.

4. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước.

5. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

III. Đề xuất các giải pháp chủ yếu và tổ chức thực hiện.

C. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN; BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN.

I. Đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường; phương án bảo vệ môi trường gắn với biến đổi khí hậu.

1. Đánh giá thực trạng chất lượng môi trường.

a. Thực trạng chất lượng môi trường tỉnh Bình Phước (môi trường nước, môi trường đất, môi trường không khí...)

b. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch quan trắc môi trường tỉnh giai đoạn 2010-2020.

2. Phương án bảo vệ môi trường gắn với biến đổi khí hậu.

a. Dự báo chất lượng môi trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b. Phương án phát triển trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.

c. Phương án về phân vùng bảo vệ môi trường.

3. Đề xuất các giải pháp chủ yếu thực hiện bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

II. Thực trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn; phương án phát triển.

1. Thực trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn.

a. Đánh giá hiện trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2019.

b. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của công tác thu gom, xử lý chất thải rắn với công tác môi trường.

c. Đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án phát triển mạng lưới thu gom, xử lý chất thải rắn.

- Dự báo nhu cầu.

- Xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021-2030.

3. Đề xuất các giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch mạng lưới thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

III. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

1. Thực trạng bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

- Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá tình hình quản lý đa dạng sinh học.

2. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

- Đánh giá nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Đề xuất các giải pháp chủ yếu thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

IV. Phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên.

1. Đánh giá thực trạng hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Đánh giá tiềm năng, quy mô, hiện trạng các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá hiện trạng hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước đến năm 2020.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Dự báo nhu cầu sử dụng.

- Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ khoáng sản, quản lý hoạt động khai thác khoáng sản,....

- Xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên.

Phụ lục 8. Ban Quản lý Khu kinh tế.

Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng phương án phát triển Khu kinh tế, Khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo các nội dung sau:

1. Thực trạng về phát triển Khu kinh tế (KKT), Khu công nghiệp (KCN) giai đoạn 2010-2019.

- Đánh giá thực trạng phát triển KKT, KCN.
- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng các KKT, KCN trong tỉnh.
- Tổng hợp những thành tựu nổi bật.
- Tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân.

2. Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng KKT, KCN tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Dự báo nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng các KKT, KCN (quy mô, công nghệ và địa bàn phân bổ....)

- Xác định nhu cầu để mở rộng không gian phát triển công nghiệp, trọng tâm là xây dựng các KCN, CCN.

3. Đề xuất nội dung quy hoạch phát triển các KKT, KCN tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển.
- Định hướng phát triển.
- Xác định các chỉ tiêu, căn cứ, định mức đầu tư các KKT, KCN trên địa bàn.
- Xác định quy hoạch từng KKT, KCN cụ thể.

4. Đề xuất hệ thống các nhiệm vụ, giải pháp phát triển KKT, KCN.

Phụ lục 9. Sở Tài chính

Phối hợp với Cục Thuế tỉnh thực hiện các nội dung sau:

1. Đánh giá về tình hình thu, chi ngân sách; đánh giá quy mô, tốc độ tăng các nguồn ngân sách và cơ cấu nguồn thu qua các năm; khả năng cân đối thu – chi ngân sách tỉnh.
2. Xác định mục tiêu về thu, chi ngân sách thời kỳ quy hoạch.
3. Nhiệm vụ và giải pháp thu, chi ngân sách, trong đó giải pháp huy động tiền sử dụng đất thời kỳ quy hoạch.



Phụ lục 10. Sở Giáo dục và Đào tạo.

Xây dựng phương án phát triển lĩnh vực giáo dục – đào tạo (bao gồm dịch vụ và mạng lưới cơ sở) theo các nội dung sau:

I. Thực trạng phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2019.

1. Quy mô mạng lưới trường, lớp, học sinh, sinh viên (HSSV).

- Quy mô, phân bố hệ thống cơ sở giáo dục (giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, cao đẳng, đại học....)

- Quy mô hệ thống lớp học (lớp mẫu giáo, tiểu học, THCS, THPT, thường xuyên....trong đó đánh giá thực trạng cơ sở giáo dục ngoài công lập).

- Quy mô HSSV các cấp.

2. Đánh giá tình hình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

3. Thực trạng về cơ sở vật chất, nguồn lực cho hoạt động GD&ĐT.

4. Chất lượng giáo dục, công tác hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho học sinh phổ thông.

II. Dự báo nhu cầu của ngành GD&ĐT tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

1. Quy mô trường, lớp, HSSV.

2. Nhu cầu đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý.

3. Nhu cầu về cơ sở vật chất.

4. Nhu cầu về ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công tác giảng dạy.

III. Đề xuất nội dung quy hoạch phát triển GD&ĐT tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Quan điểm phát triển.

2. Phương hướng phát triển.

3. Mục tiêu tổng quát.

4. Các chỉ tiêu cơ bản trong phát triển GD&ĐT.

5. Nội dung đề xuất quy hoạch phát triển GD&ĐT.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.

- Phát triển quy mô học sinh.

- Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý.

- Phát triển cơ sở vật chất trường học.

IV. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch.

Phụ lục 11. Sở Y tế.

Xây dựng phương án phát triển lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe (bao gồm dịch vụ và mạng lưới cơ sở) theo các nội dung sau:

I. Thực trạng phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2019.

- Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, chỉ số về sức khỏe của người dân tỉnh Bình Phước.

- Thực trạng về hệ thống các tổ chức y tế của tỉnh Bình Phước.
- Thực trạng về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế.
- Thực trạng về đầu tư trong lĩnh vực y tế (bao gồm đánh giá đối với các cơ sở y tế ngoài công lập)

II. Dự báo nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Nhu cầu nâng cao các chỉ số sức khỏe và chỉ số dịch vụ y tế.
2. Nhu cầu phòng bệnh và khám chữa bệnh.
3. Nhu cầu đầu tư trong giai đoạn tới; dự báo khả năng thu hút đầu tư trong ngành.

III. Đề xuất nội dung quy hoạch phát triển y tế tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Quan điểm phát triển.
2. Phương hướng phát triển.
3. Mục tiêu tổng quát.
4. Các chỉ tiêu cơ bản.
 - Các chỉ tiêu chung về sức khỏe;
 - Các chỉ tiêu về y tế và dịch vụ y tế;
5. Nội dung đề xuất quy hoạch phát triển y tế.
 - Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.
 - Về mô hình tổ chức, nhân lực ngành y tế.
 - Về phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế.

IV. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch.

Phụ lục 12. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Xây dựng phương án phát triển lĩnh vực dịch vụ và cơ sở hạ tầng an sinh xã hội và chăm sóc người có công; phát triển nhân lực chất lượng cao (bao gồm cả đào tạo nghề và dịch vụ việc làm) theo các nội dung sau:

I. Thực trạng phát triển một số lĩnh vực quản lý của ngành giai đoạn 2011-2019.

1. Lĩnh vực lao động.
2. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.
3. Giải quyết việc làm.
4. Lĩnh vực người có công.
5. Lĩnh vực giảm nghèo.
6. Lĩnh vực trợ giúp xã hội.
7. Lĩnh vực chăm sóc trẻ em.
8. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội.

II. Dự báo nhu cầu phát triển các lĩnh vực quản lý của ngành thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Nhu cầu lực lượng lao động.
2. Nhu cầu đào tạo nghề.
3. Nhu cầu giải quyết việc làm.
4. Nhu cầu chăm sóc người có công và duy trì, cải tạo các công trình tượng đài.
5. Nhu cầu chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.
6. Nhu cầu nâng cao chất lượng công tác phòng chống tệ nạn xã hội.
7. Khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đào tạo nghề, giải quyết việc làm, trợ giúp xã hội.

III. Đề xuất nội dung quy hoạch phát triển y tế tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Quan điểm phát triển.
2. Phương hướng phát triển.
3. Mục tiêu tổng quát.
4. Các chỉ tiêu cơ bản.
5. Nội dung đề xuất quy hoạch phát triển.
 - Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.
 - Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
 - Quy hoạch phát triển mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm.
 - Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.
 - Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công.
 - Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở phòng chống tệ nạn xã hội.
 - Quy hoạch hệ thống công trình ghi công liệt sỹ thuộc tỉnh quản lý.

IV. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch.

Phụ lục 13. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Xây dựng phương án phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao (bao gồm cả cơ sở hạ tầng, mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao); phương án phát triển du lịch (bao gồm thị trường, dịch vụ và kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, các khu, điểm du lịch) theo các nội dung sau:

A. QUY HOẠCH VĂN HÓA – THỂ THAO.

I. Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa – thể thao giai đoạn 2011-2019.

1. Thực trạng lĩnh vực văn hóa.
2. Thực trạng lĩnh vực thể dục, thể thao.

II. Dự báo nhu cầu phát triển lĩnh vực văn hóa – thể thao tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Nhu cầu phát triển lĩnh vực văn hóa.
2. Nhu cầu phát triển lĩnh vực thể dục, thể thao.

III. Đề xuất nội dung quy hoạch phát triển lĩnh vực văn hóa – thể thao tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Quan điểm phát triển.
2. Phương hướng phát triển.
3. Mục tiêu tổng quát.
4. Các chỉ tiêu cơ bản.
 - Lĩnh vực văn hóa.
 - Lĩnh vực thể dục, thể thao.
5. Nội dung đề xuất quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao.
 - Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.
 - Quy hoạch phát triển lĩnh vực văn hóa.
 - Quy hoạch phát triển lĩnh vực thể dục, thể thao.

IV. Các dự án ưu tiên đầu tư lĩnh vực văn hóa - thể thao.

- Đề xuất danh mục dự án thu hút đầu tư.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất (các dự án đầu tư mới hoặc mở rộng)

V. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC DU LỊCH.

1. Phân tích, đánh giá các yếu tố về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bổ, sử dụng không gian và thực trạng phát triển của ngành du lịch tỉnh Bình Phước.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển du lịch tỉnh Bình Phước thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống du lịch.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch; những cơ hội và thách thức phát triển du lịch của tỉnh.

5. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển du lịch tỉnh Bình Phước thời kỳ quy hoạch.
6. Phương án phát triển du lịch tỉnh Bình Phước.
7. Định hướng bố trí phương án sử dụng đất.
8. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch, thứ tự ưu tiên thực hiện.
9. Giải pháp, nguồn lực xây dựng quy hoạch.
10. Xây dựng báo cáo, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu; thống nhất các nội dung về đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển với nội dung quy hoạch tỉnh.

Phụ lục 14. Sở Thông tin và Truyền thông.

Xây dựng phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo các nội dung sau:

A. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG; MẠNG LƯỚI BÁO CHÍ, PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN ĐIỆN TỬ, CƠ SỞ XUẤT BẢN.

I. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản giai đoạn 2011-2019.

1. Hạ tầng thông tin và truyền thông.
2. Mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại.
3. Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại.

II. Dự báo xu thế phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Dự báo xu thế phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông trong thời kỳ quy hoạch.
2. Dự báo xu thế phát triển mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại trong thời kỳ quy hoạch.

III. Đề xuất nội dung quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển.
2. Phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.
3. Phương hướng phát triển mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại.
4. Định hướng không gian, nhu cầu sử dụng đất sự phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại.
5. Xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư.
6. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG.

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố, sử dụng không gian và thực trạng phát triển của hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.
2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bình Phước trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá liên kết ngành, liên kết các địa phương trong thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh.
4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; những cơ hội và thách thức phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh.
5. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bình Phước thời kỳ quy hoạch.
6. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên phạm vi tỉnh Bình Phước.
7. Định hướng bố trí phương án sử dụng đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.
8. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, thứ tự ưu tiên thực hiện.
9. Giải pháp, nguồn lực xây dựng quy hoạch.
10. Xây dựng báo cáo, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu; thống nhất các nội dung về đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển với nội dung quy hoạch tỉnh.

Phụ lục 15. Sở Khoa học và Công nghệ.

Xây dựng phương án phát triển lĩnh vực khoa học và công nghệ theo các nội dung sau:

I. Thực trạng phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2019.

1. Đánh giá trình độ và nguồn lực phát triển KH&CN.

- Tỷ lệ vốn đầu tư chi cho KH&CN (trong đó, tổng số vốn đầu tư và tỷ lệ vốn đầu tư chi cho KH&CN so với tổng chi ngân sách hàng năm).
- Nguồn nhân lực trong hoạt động KH&CN: tỷ lệ lao động qua đào tạo; cơ cấu lao động giữa các ngành.
- Trình độ KH&CN.
- Đánh giá thực trạng mạng lưới KH&CN; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN (đánh giá các đơn vị trực thuộc sở).

2. Đánh giá kết quả phát triển KH&CN trên một số lĩnh vực.

- Kết quả hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong các ngành, lĩnh vực như: nông nghiệp, nông thôn; y tế; giáo dục; ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0....
- Công tác hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm; định hướng phát triển công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Đánh giá thành tựu, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Thành tựu trong thời gian qua.
- Tồn tại, hạn chế.
- Nguyên nhân.

II. Dự báo sự phát triển KH&CN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. Đề xuất nội dung quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển.

2. Định hướng phát triển.

- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN trong các ngành, lĩnh vực quan trọng như: sản xuất nông nghiệp; sản xuất công nghiệp; xử lý, bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu; quản lý, phát triển y tế, giáo dục....

- Phát triển và ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

3. Mục tiêu và một số chỉ tiêu.

- Mục tiêu chung.
- Một số chỉ tiêu quan trọng;

4. Quy hoạch cơ sở vật chất phục vụ phát triển KH&CN.

- Cơ chế quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh;
- Mạng lưới cơ sở KH&CN công lập (nếu có);
- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư lĩnh vực KH&CN;
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho hoạt động KH&CN (nếu có);

IV. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và cơ chế, chính sách phát triển KH&CN trong thời kỳ quy hoạch.

Phụ lục 16. Ban Dân tộc.

Thực hiện phương án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các nội dung sau:

I. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2019.

1. Khái quát về dân số và phân bố dân cư.
2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới.
3. So sánh, đánh giá một số yếu tố kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới của tỉnh với mặt bằng chung toàn tỉnh đến hết năm 2019.

II. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Các yếu tố ảnh hưởng, tác động đến phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới thời kỳ 2021-2030.
2. Dự báo sự gia tăng dân số và biến động dân cư.

III. Đề xuất nội dung quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Quan điểm phát triển.
2. Phương hướng phát triển.
3. Mục tiêu tổng quát.
4. Các chỉ tiêu cơ bản.
5. Nội dung đề xuất quy hoạch.
 - Phương án phát triển về kinh tế.
 - Phương án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu.
 - Phương án phát triển lĩnh vực văn hóa, xã hội.
 - Phương án đảm bảo an ninh, quốc phòng.

(*) Trong các lĩnh vực cần đề xuất, lựa chọn phương án đầu tư, danh mục các dự án xây dựng mới và cải tạo; xác định quy mô, nhu cầu đầu tư; hình thức đầu tư; xác định tính chất liên kết vùng.... Xác định nhu cầu sử dụng đất (nhu cầu bổ sung mở rộng thêm hoặc chuyển đầu tư ra địa điểm mới của các công trình); xác định vị trí trên bản đồ không gian.

IV. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và cơ chế, chính sách kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới trong thời kỳ hoạch.

Phụ lục 17. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

I. Phân tích thực trạng và các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất quốc phòng

1. Phân tích, đánh giá các yếu tố, bối cảnh tác động đến thực trạng đất quốc phòng (điều kiện tự nhiên, chủ trương, nhiệm vụ quốc phòng...)

2. Đánh giá tác động sử dụng đất quốc phòng đến kinh tế - xã hội, môi trường, phòng chống thiên tai.

3. Công tác quy hoạch, thực hiện quy hoạch đất quốc phòng.

4. Định mức sử dụng đất an ninh.

II. Quy hoạch đất an ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Dự báo xu hướng biến động đất quốc phòng.

2. Xác định quan điểm và mục tiêu sử dụng đất quốc phòng.

3. Định hướng sử dụng đất quốc phòng.

4. Xác định không gian, vị trí, diện tích đất quốc phòng (diện tích đất cần bổ sung, điều chỉnh, mở rộng hoặc chuyển từ đất gì sang đất an ninh hoặc chuyển từ đất an ninh sang mục đích sử dụng khác); các khu vực hạn chế phát triển nhằm đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo quốc phòng.

5. Đề xuất hướng phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; các công trình cần phải xây dựng trong khu vực phòng thủ, các công trình kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng an ninh.

III. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện quy hoạch.

Phụ lục 18. Công an tỉnh

I. Phân tích thực trạng và các yếu tố tác động đến việc sử dụng đất an ninh

1. Phân tích, đánh giá các yếu tố, bối cảnh tác động đến thực trạng đất an ninh (điều kiện tự nhiên, nhiệm vụ công tác...).
2. Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch đất an ninh.
3. Định mức sử dụng đất an ninh.

II. Quy hoạch đất an ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Dự báo xu hướng biến động đất an ninh.
2. Xác định quan điểm và mục tiêu sử dụng đất an ninh.
3. Định mức sử dụng đất an ninh.
4. Xác định không gian, vị trí, diện tích đất an ninh (diện tích đất cần bổ sung, điều chỉnh, mở rộng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất an ninh, xác định rõ loại đất cần điều chỉnh, chuyển từ đất gì sang đất an ninh hoặc chuyển từ đất an ninh sang mục đích sử dụng khác).

III. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện quy hoạch

Phụ lục 19. Sở Nội vụ

1. Đánh giá về công tác cải cách hành chính giai đoạn 2010-2019; công tác xây dựng bộ máy chính quyền, đội ngũ cán bộ, công chức, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp.

2. Đề xuất hướng cải cách hành chính thời kỳ quy hoạch; công tác xây dựng bộ máy chính quyền, đội ngũ cán bộ công chức, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp; công tác đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài...



Phụ lục 20. Sở Ngoại vụ

1. Đánh giá việc thực hiện công tác đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Kết quả công tác hội nhập quốc tế và ngoại giao kinh tế.
- Kết quả công tác vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài.
- Kết quả công tác ngoại giao văn hóa và thông tin đối ngoại.
- Kết quả công tác lãnh sự, bảo hộ công dân và người Việt Nam ở nước ngoài.
- Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2. Định hướng công tác đối ngoại tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phụ lục 21. Sở Tư pháp

1. Chủ trì tổ chức đợt rà soát văn bản QPPL theo chuyên đề do HĐND, UBND tỉnh ban hành từ năm 2010 đến năm 2019 về công tác quy hoạch để có kiến nghị, đề xuất HĐND, UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế, ban hành mới cho phù hợp làm căn cứ xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thời gian hoàn thành: tháng 8/2020 (làm cơ sở khi xây dựng, ban hành quy hoạch) và định kỳ hàng năm khi quy hoạch được ban hành.

2. Đánh giá về việc tuân thủ quy trình, chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh, nhất là việc đánh giá tác động chính sách trong quy trình đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL. Thời gian thực hiện: Định kỳ hàng quý.

3. Cho ý kiến về mặt pháp lý đối với việc tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác quy hoạch của các cơ quan khi được Chủ tịch UBND tỉnh giao hoặc khi cơ quan có đề nghị. Thời gian thực hiện: Khi Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan đề nghị.

Phụ lục 22. UBND các huyện, thị xã, thành phố

Thực hiện xây dựng phương án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố để tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo các nội dung sau:

1. Thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển

- Khảo sát thực địa

- Thu thập dữ liệu thông tin liên quan đến nội dung đề xuất của huyện, thị xã, thành phố.

- Xử lý xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ việc xây dựng nội dung đề xuất của huyện, thị xã, thành phố

2. Đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện tự nhiên, xã hội và khả năng khai thác cho phát triển của huyện, thị xã, thành phố.

Tập trung đánh giá hiện trạng và dự báo các yếu tố, điều kiện về tự nhiên, văn hóa xã hội đặc thù cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thị xã, thành phố trong thời kỳ quy hoạch, xác định rõ những lợi thế và hạn chế.

- Đánh giá, dự báo điều kiện vị trí địa lý kinh tế của huyện, thị xã, thành phố cho phát triển kinh tế - xã hội, liên vùng và liên vùng huyện.

- Đánh giá điều kiện tự nhiên về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng, thảm rừng và các tiểu vùng cảnh quan sinh thái trong huyện, thị xã, thành phố.

- Đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện xã hội về dân số, dân cư, văn hóa, nguồn nhân lực cho phát triển.

- Đánh giá tổng hợp những lợi thế và hạn chế về điều kiện địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên, dân cư xã hội của huyện, thị xã, thành phố cho phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá thực trạng phát triển và phân bố hợp lý không gian kinh tế - xã hội, hạ tầng, đất đai, môi trường của huyện, thị xã, thành phố.

- Đánh giá chung xuất phát điểm phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thị xã, thành phố (theo kế hoạch đạt được về thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của quy hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội, có so sánh với các huyện, tỉnh). Cụ thể:

+ Đánh giá tăng trưởng giá trị sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Thực trạng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng; Nông lâm nghiệp và thủy sản; Dịch vụ.

+ Thực trạng công tác đầu tư.

+ Thu, chi ngân sách.

+ Dân số, lao động, việc làm.

+ Giáo dục và đào tạo.

+ Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

+ Văn hóa, thông tin và thể thao.

+ Các vấn đề an sinh xã hội.

+ Khoa học và công nghệ.

+ Đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Đánh giá tình hình phát triển và phân bố không gian các ngành kinh tế (các ngành công nghiệp và khu công nghiệp, cụm công nghiệp; nông nghiệp và hạ tầng thủy lợi; du lịch và các ngành dịch vụ kinh tế chủ yếu,...)

- Đánh giá tình hình phát triển các khu vực động lực cho tăng trưởng kinh tế, hành lang kinh tế liên kết vùng huyện; tình hình phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Đánh giá hiện trạng, hiệu quả sử dụng đất (biểu cơ cấu loại đất, biến động các loại đất...);

- Đánh giá thực trạng xây dựng phát triển và phân bố hợp lý hệ thống đô thị; xây dựng và phân bố hợp lý các khu dân cư nông thôn cấp xã, thôn; các khu trung tâm chức năng; sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ...

- Đánh giá thực trạng phát triển và phân bố hợp lý mạng lưới kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho phát triển kinh tế - xã hội và liên kết vùng huyện (mạng lưới giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin, viễn thông, hạ tầng phòng chống thiên tai), đặc biệt cho phát triển những khu vực động lực tăng trưởng kinh tế, tập trung đô thị; khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn,...). Ngoài việc cập nhật các công trình do cấp trên quản lý (tỉnh, trung ương), cụ thể đánh giá như sau:

+ Hạ tầng giao thông vận tải: (1) Cấp huyện: đường huyện (chi tiết tên tuyến, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, cấp đường – chiều rộng nền đường, mặt đường, kết cấu, tình trạng; bến xe (diện tích đất); đường thủy, bến bãi, đường sắt (2) Cấp xã: tổng hợp chung từng xã (gồm đường trục xã, đường thôn bản, đường trục chính nội đồng, số km, số km đã kiên cố hóa).

+ Công nghiệp, thương mại: Cụm công nghiệp (tên cụm, diện tích, diện tích lấp đầy, số nhà đầu tư, vốn đăng ký...); thống kê chung các điểm công nghiệp, dịch vụ thương mại tại các xã (số điểm, diện tích,...).

+ Nông nghiệp, thủy lợi: (1) Cấp huyện: Hồ, đập, kênh cấp III, IV (tên công trình, quy mô, hiện trạng kiên cố hóa); (2) Cấp xã (số km kênh nội đồng, số đã kiên cố hóa,...).

+ Hạ tầng thoát nước: Đánh giá lưu vực thoát nước, hệ thống hạ tầng thoát nước...

+ Cấp nước: Đánh giá cấp nước đô thị, nông thôn (nguồn cấp, quy mô, công suất, số hộ hưởng lợi...

+ Cấp điện: Nguồn điện (trạm, công suất); lưới điện cao áp, trung thế, hạ thế (đường dây, chiều dài, dây dẫn, mạng tải...).

+ Bưu chính: mạng lưới bưu cục...

+ Viễn thông: mạng truyền dẫn, ngoại vi, thông tin di động, internet,...

- Đánh giá tình hình phát triển các lĩnh vực xã hội và kết cấu hạ tầng xã hội (khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,...)

Ngoài việc cập nhật các công trình do cấp trên quản lý (tỉnh, trung ương) cụ thể đánh giá như sau:

+ Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, nghiên cứu mạng lưới, hiện trạng: (1) Cấp huyện: các trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX; (2) Cấp xã: trường mầm non,

tiểu học, THCS (chi tiết địa điểm, diện tích đất, số lớp, số học sinh, số giáo viên, tình trạng công trình).

+ Y tế: (1) Cấp huyện: Trung tâm y tế huyện (địa điểm, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, tình trạng công trình).

+ Văn hóa, thể thao: (1) Cơ sở văn hóa, thể thao cấp huyện gồm Trung tâm văn hóa, thể thao, sân thể thao (địa điểm, diện tích đất, quy mô chỗ ngồi, tình trạng công trình...); (2) Cấp xã: Cụ thể nhà văn hóa xã (địa điểm, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng), số liệu tổng hợp chung số nhà văn hóa cấp thôn, số còn thiếu, số đã xuống cấp, số có nhu cầu quy hoạch xây dựng mới.

+ Cơ quan hành chính: (1) Các công trình cấp huyện; (2) Trụ sở xã (địa điểm, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, tình trạng công trình).

- Đánh giá bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khoáng sản, tài nguyên nước, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố:

+ Hiện trạng bảo vệ vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế phát thải; khu vực bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, nông thôn.

+ Hiện trạng quản lý chất thải rắn (y tế, rác thải sinh hoạt), số bãi chôn lấp cấp huyện; từng xã (diện tích), số điểm tập kết, lượng rác phát sinh, thu gom hàng ngày...

+ Hiện trạng quản lý nghĩa trang (số điểm, diện tích nghĩa trang của huyện, từng xã).

+ Hiện trạng khai thác khoáng sản;

+ Hiện trạng phân bố và sử dụng tài nguyên nước;

+ Hiện trạng ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đánh giá tổng hợp điểm mạnh, điểm yếu (những tồn tại, hạn chế cần giải quyết) về thực trạng phát triển và phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội (gồm cả kết cấu hạ tầng) của huyện, thị xã, thành phố.

4. Đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện bối cảnh bên ngoài tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thị xã, thành phố.

Phân tích các tác động của bối cảnh quốc tế, quốc gia, vùng, tỉnh đến sự phát triển của huyện, thị xã, thành phố; và xác định nhu cầu phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xây dựng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển huyện, thị xã, thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng một số kịch bản dự báo khả năng phát triển, nhu cầu nguồn lực và những vấn đề nổi lên cần giải quyết đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thị xã, thành phố.

- Phân tích các kịch bản và lựa chọn một số phương án phát triển làm cơ sở để xác định mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Xây dựng hệ thống quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá phát triển KTXH của huyện, thị xã, thành phố đến năm 2030 và tầm nhìn phát triển đến năm 2050.

6.1. Quan điểm: Xây dựng được hệ thống quan điểm phát triển của địa phương.

6.2. Mục tiêu: Đưa ra được mục tiêu phát triển của địa phương đạt tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tính chất, đặc trưng gì nổi bật.

7. Xây dựng định hướng phát triển và phương án phân bố không gian các ngành quan trọng của huyện, thị xã, thành phố.

- Xây dựng định hướng phát triển lĩnh vực công nghệ được nghiên cứu định hướng đến các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Xây dựng định hướng phát triển lĩnh vực nông nghiệp được nghiên cứu định hướng đến nhóm nội ngành trong nông nghiệp.

- Xây dựng định hướng phát triển lĩnh vực dịch vụ được nghiên cứu định hướng đến ngành cấp II theo chỉ tiêu thống kê.

- + Dân số, lao động, việc làm.

- + Giáo dục và đào tạo.

- + Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- + Văn hóa, thông tin và thể thao.

- + Các vấn đề an sinh xã hội.

- + Khoa học và công nghệ.

- + Đảm bảo quốc phòng, an ninh.

8. Xây dựng phương án tổng thể phát triển không gian kinh tế - xã hội huyện, thị xã, thành phố.

- Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

- Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện, thị xã, thành phố với kết cấu hạ tầng quốc gia, vùng tỉnh.

- Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế xã hội của huyện, thị xã, thành phố, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển.

- Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, thị xã, thành phố, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên xã/phường/thị trấn;

- Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bố nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, huyện, xã.

- Nghiên cứu xác định phương án phát triển và xây dựng hệ thống bản đồ các hành lang kinh tế, tuyến trục phát triển của huyện, thị xã, thành phố.

9. Phương án phát triển đô thị, nông thôn: xác định quy hoạch các đô thị (quy mô dân số, diện tích); nông thôn (xã), định hướng quy hoạch...

10. Xây dựng phương án phát triển và phân bố không gian kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Ngoài việc cập nhật quy hoạch cấp trên, cấp huyện xác định quy hoạch:

- + Hạ tầng giao thông vận tải: (1) Cấp huyện: đường huyện, cụ thể đường giữ nguyên, đường cải tạo nâng cấp, đường quy hoạch mới (chi tiết tên tuyến, điểm đầu,

điểm cuối, chiều dài, cấp đường – chiều rộng nền đường, mặt đường, kết cấu, nhu cầu đất chuyển đổi, nhu cầu vốn); bến xe (diện tích đất); đường thủy, bến bãi, đường sắt
(2) Cấp xã: Chỉ xác định hướng đầu tư, chỉ tiêu chung về kiên cố hóa...

+ Công nghiệp, thương mại: cụm công nghiệp giữ nguyên, mở rộng, bổ sung (tên cụm, diện tích, cơ cấu chuyển đổi...); cấp xã chỉ định hướng phát triển.

+ Nông nghiệp, thủy lợi: (1) Cấp huyện: Hồ, đập, kênh cấp III, IV xác định rõ công trình giữ nguyên, cải tạo nâng cấp, quy hoạch mới (tên, quy mô, nhu cầu đất chuyển đổi, nhu cầu vốn đầu tư); (2) Cấp xã chỉ xác định hướng đầu tư, chỉ tiêu chung về kiên cố hóa...

+ Hạ tầng thoát nước: Xác định lưu vực thoát nước, hệ thống hạ tầng thoát nước, nhu cầu vốn đầu tư...

+ Cấp nước: Xác định nguồn cấp, quy hoạch nguồn cấp nước đô thị, nông thôn (nguồn cấp, quy mô, công suất, số hộ hưởng lợi từng xã, nhu cầu vốn đầu tư...).

+ Cấp điện: Xác định nguồn điện (trạm, công suất) giữ nguyên, bổ sung; lưới điện cao áp, trung thế, hạ thế (đường dây, chiều dài, dây dẫn, mạng tải, nhu cầu vốn đầu tư...): xác định quy hoạch cải tạo, xây dựng mới.

+ Bưu chính: quy hoạch mạng lưới bưu cục.

+ Viễn thông: Mạng truyền dẫn, ngoại vi, thông tin di động, internet.

11. Xây dựng phương án phát triển và phân bố không gian kết cấu hạ tầng xã hội.

Ngoài việc cập nhật quy hoạch cấp trên, cụ thể cấp huyện xác định quy hoạch:

+ Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo được nghiên cứu mạng lưới, quy hoạch: (1) Cấp huyện: Các trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX; (2) Cấp xã gồm trường mầm non, tiểu học, THCS. Xác định số công trình giữ nguyên, số công trình quy hoạch mở rộng, số công trình quy hoạch mới (Tên trường, số lớp, số học sinh, diện tích đất quy hoạch, cơ cấu đất chuyển đổi, quy mô đầu tư, vốn đầu tư).

+ Y tế: (1) Cấp huyện: trung tâm Y tế huyện, quy hoạch cải tạo, mở rộng, xây dựng mới (địa điểm, diện tích đất mở rộng, quy mô giường bệnh dự kiến, quy mô cơ sở vật chất giường bệnh đảm bảo - diện tích sàn, nhu cầu vốn); (2) Cấp xã: Trạm y tế giữ nguyên, cải tạo mở rộng, xây dựng mới (địa điểm, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, tình trạng công trình).

+ Văn hóa, thể thao: (1) Cơ sở văn hóa, thể thao cấp huyện gồm Trung tâm văn hóa, thể thao, sân thể thao; xác định rõ công trình cải tạo, công trình xây dựng mới (địa điểm, diện tích đất, quy mô chỗ ngồi, nhu cầu vốn đầu tư...); (2) Cấp xã: Xác định nhà văn hóa cải tạo, xây dựng mới; định hướng quy hoạch nhà văn hóa cấp thôn.

+ Cơ quan hành chính: (1) Các công trình cấp huyện, xác định quy hoạch cải tạo, mở rộng, xây dựng mới (địa điểm, diện tích, nhu cầu vốn đầu tư...); (2) Trụ sở xã, xác định quy hoạch mở rộng, đầu tư mới (địa điểm, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, nhu cầu vốn đầu tư).

12. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố:

- Phương án phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế phát thải; khu vực bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phương án thu gom, xử lý nước thải đô thị, nông thôn.

- Phương án quản lý chất thải rắn (y tế, rác thải sinh hoạt), số bãi chôn lấp cấp huyện; từng xã (diện tích), số điểm tập kết, lượng rác phát sinh, thu gom hàng ngày, nhu cầu sử dụng đất, vốn đầu tư...

- Phương án phát triển, bảo vệ rừng.

- Hiện trạng quản lý nghĩa trang (số điểm, diện tích nghĩa trang huyện, từng xã, nhu cầu vốn đầu tư).

13. Phương án xây dựng, phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

14. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

15. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

16. Phương án sử dụng đất cấp huyện: Phương hướng sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất, phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.

17. Xây dựng danh mục dự án đầu tư.

18. Xây dựng các giải pháp thực hiện quy hoạch.

19. Xây dựng báo cáo, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu; thống nhất các nội dung về đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển với nội dung quy hoạch tỉnh.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt của nội dung đề xuất;

- Hệ thống bản đồ (hiện trạng, không gian phát triển, quy hoạch hạ tầng,...).

- Hệ thống cơ sở dữ liệu (biểu, bảng), nêu rõ nguồn thông tin, tài liệu, số liệu, số lượng mẫu nghiên cứu, đánh giá (nếu có)/.

